

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỠ - ĐAN PHƯỢNG - HÀ NỘI
MST: 0107409148

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3.2023

Các biểu gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối kế toán
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước

Hà nội, tháng 10 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2010/CBTT-VHE

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2023 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 03/2023
- văn bản giải trình số 19.10/2023/CVGT-VHE



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Tiến Vinh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2023

17-
VN
CỔ
PH
TH

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25
<u>Phụ lục:</u>	
Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.420.281.863	318.793.791.538
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	294.718.980	145.124.624
111	1. Tiền		294.718.980	145.124.624
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.111.215.650	15.875.896.642
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	30.018.473.510	15.711.354.497
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	92.742.140	142.942.140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		-	21.600.005
140	IV. Hàng tồn kho	6	272.898.042.331	301.989.742.016
141	1. Hàng tồn kho		273.457.673.339	302.549.373.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(559.631.008)	(559.631.008)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116.304.902	783.028.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	35.435.787	73.156.591
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		80.869.115	709.871.665
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.914.398.771	61.824.595.498
220	II. Tài sản cố định		56.613.346.545	61.615.631.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	39.802.403.909	44.765.339.270
222	- Nguyên giá		70.860.757.998	70.680.014.816
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.058.354.089)	(25.914.675.546)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	16.810.942.636	16.850.291.835
228	- Nguyên giá		17.055.346.648	17.055.346.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.404.012)	(205.054.813)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	39.050.000.000	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.050.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		251.052.226	208.964.393
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	251.052.226	208.964.393
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		399.334.680.634	380.618.387.036

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.515.516.241	48.162.614.682
310	I. Nợ ngắn hạn		62.489.719.295	44.378.051.457
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.751.312.880	4.079.890.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	573.746.408	334.296.533
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	349.052.795	1.253.883.492
314	4. Phải trả người lao động		281.353.103	336.513.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	109.189.815	478.573.051
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	108.309.922	17.762.886
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	35.316.754.372	37.877.131.372
330	II. Nợ dài hạn		3.025.796.946	3.784.563.225
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	3.025.796.946	3.784.563.225
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.819.164.393	332.455.772.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	333.819.164.393	332.455.772.354
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.837.204.393	1.473.812.354
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.473.812.354	42.562.791
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.363.392.039	1.431.249.563
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		399.334.680.634	380.618.387.036

trinh

Phạm Thị Ánh



Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiên Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến Quý III/2022
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	75.277.593.338	61.334.027.604	230.491.131.183	146.997.175.360
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	7.521.148	3.013.288	11.078.383	41.580.306
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.270.072.190	61.331.014.316	230.480.052.800	146.955.595.054
11	4. Giá vốn hàng bán	20	71.876.140.722	58.469.678.488	221.210.443.432	138.393.874.210
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.393.931.468	2.861.335.828	9.269.609.368	8.561.720.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	132.069.547	8.789.159	143.225.705	57.687.245
22	7. Chi phí tài chính	22	1.185.558.811	989.721.160	3.471.738.898	3.298.376.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.160.601.389	989.721.160	3.446.781.199	3.298.376.708
24	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	804.351.228	188.227.111	1.404.728.624	947.489.399
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	933.632.573	694.198.904	2.762.010.838	2.460.914.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		602.458.403	997.977.812	1.774.356.713	1.912.627.780
31	11. Thu nhập khác			67.624.713	-	68.281.395
32	12. Chi phí khác	25	11.632.984	255.991.296	66.571.882	281.036.393
40	13. Lợi nhuận khác		(11.632.984)	(188.366.583)	(66.571.882)	(212.754.998)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		590.825.419	809.611.229	1.707.784.831	1.699.872.782
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	112.141.110	213.120.505	344.392.792	397.492.224
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		478.684.309	596.490.724	1.363.392.039	1.302.380.558
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	14	18		

trinh

Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			đầu năm 2023	đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.707.784.831	1.699.872.782
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.183.027.742	5.169.244.572
03	- Các khoản dự phòng		-	559.631.008
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.752.855)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(676.898)	(390.922)
06	- Chi phí lãi vay		3.446.781.199	3.282.678.780
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.295.164.019	10.711.036.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.563.018.095)	(8.753.023.335)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.091.699.685	5.843.974.748
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.295.172.344	(431.391.072)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.367.029)	76.012.947
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.505.159.892)	(3.304.195.764)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(970.895.082)	(530.341.228)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.638.595.950	3.612.072.516
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(118.989.705)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.050.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		676.898	147.390.922
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(39.168.312.807)	3.147.390.922

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	15.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		77.203.094.200	46.140.247.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(80.522.237.479)	(69.771.242.279)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.319.143.279)	(16.130.995.279)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		151.139.864	(9.371.531.841)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		145.124.624	10.211.870.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.545.508)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	294.718.980	840.338.525

trun?

[Signature]



Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2023 là 28 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

3. TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	258.430.925	80.671.979
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.288.055	64.452.645
	294.718.980	145.124.624

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Apex Đại Việt	12.285.905.000	-	11.215.925.000	-
- Công ty Cổ phần Senspices Việt Nam	11.839.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Việt Hà Spices	2.277.350.000	-	1.933.050.000	-
- Sakara Oversea	895.404.000	-	-	-
- K Mahendrakumar Impex LLP	830.001.900	-	-	-
- Raj Foods International	767.231.250	-	-	-
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Tuấn Minh	649.000.000	-	2.003.040.000	-
- Các khách hàng khác	474.581.360	-	559.339.497	-
	30.018.473.510	-	15.711.354.497	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại SAKAE	-	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY	51.000.000	-	-	-
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	-	22.468.740	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	16.500.000	-	16.500.000	-
- Khác	2.773.400	-	3.973.400	-
	92.742.140	-	142.942.140	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.958.789.148	-	13.417.978.323	-
- Công cụ, dụng cụ	129.078.713	-	159.801.960	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.620.000.000	-
- Thành phẩm	3.735.321.690	-	2.301.160.482	-
- Hàng hóa	258.634.483.788	(559.631.008)	285.050.432.259	(559.631.008)
	273.457.673.339	(559.631.008)	302.549.373.024	(559.631.008)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.104.989.844	53.430.636.540	3.429.023.637	1.715.364.795	70.680.014.816
- Mua trong kỳ	-	102.688.182	-	78.055.000	180.743.182
Số dư cuối kỳ	12.104.989.844	53.533.324.722	3.429.023.637	1.793.419.795	70.860.757.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.426.534.292	20.676.242.461	1.782.514.221	1.029.384.572	25.914.675.546
- Khấu hao trong kỳ	500.353.920	4.041.296.327	408.697.677	193.330.619	5.143.678.543
Số dư cuối kỳ	2.926.888.212	24.717.538.788	2.191.211.898	1.222.715.191	31.058.354.089
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.678.455.552	32.754.394.079	1.646.509.416	685.980.223	44.765.339.270
Tại ngày cuối kỳ	9.178.101.632	28.815.785.934	1.237.811.739	570.704.604	39.802.403.909

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.379.887.035 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Số dư cuối kỳ	16.752.727.600	302.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	205.054.813	205.054.813
- Khấu hao trong kỳ	-	39.349.199	39.349.199
Số dư cuối kỳ	-	244.404.012	244.404.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.752.727.600	97.564.235	16.850.291.835
Tại ngày cuối kỳ	16.752.727.600	58.215.036	16.810.942.636

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.327.725	2.041.665
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	31.108.062	71.114.926
	35.435.787	73.156.591
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	232.982.902	166.369.055
- Chi phí trả trước dài hạn khác	18.069.324	42.595.338
	251.052.226	208.964.393

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư công ty liên doanh, liên kết vào ngày 30/09/2023 như sau:

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (*)	39.050.000.000	39.050.000.000	-	-	-	-
	39.050.000.000	39.050.000.000	-	-	-	-

(*) Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, Việt Nam	26,03%	26,03%	Xuất khẩu và kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	36.905.027.000	36.905.027.000	77.203.094.200	79.763.471.200	34.344.650.000	34.344.650.000
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	2.900.960.000	2.900.960.000	9.420.231.200	8.022.511.200	4.298.680.000	4.298.680.000
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	21.587.600.000	21.587.600.000	27.087.850.000	48.675.450.000	-	-
(iii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10.960.467.000	10.960.467.000	19.991.003.000	19.955.110.000	10.996.360.000	10.996.360.000
(iv) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1.456.000.000	1.456.000.000	1.654.400.000	3.110.400.000	-	-
(v) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	-	-	19.049.610.000	-	19.049.610.000	19.049.610.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	972.104.372	972.104.372	758.766.279	758.766.279	972.104.372	972.104.372
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	831.692.000	831.692.000	653.457.000	653.457.000	831.692.000	831.692.000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140.412.372	140.412.372	105.309.279	105.309.279	140.412.372	140.412.372
	37.877.131.372	37.877.131.372	77.961.860.479	80.522.237.479	35.316.754.372	35.316.754.372
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.784.563.225	3.784.563.225	-	758.766.279	3.025.796.946	3.025.796.946
(vi) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	2.942.089.000	2.942.089.000	-	653.457.000	2.288.632.000	2.288.632.000
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	842.474.225	842.474.225	-	105.309.279	737.164.946	737.164.946
	3.784.563.225	3.784.563.225	-	758.766.279	3.025.796.946	3.025.796.946

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-230071036 ngày 05/09/2023. Hạn mức cấp tín dụng 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/10162562/HĐTD ngày 14/11/2022. Hạn mức cấp tín dụng 23.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất tại số 277 Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội của Công ty.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 56/2023/HĐTD/MDH ngày 07/03/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 3.000.000.000 VNĐ với mục đích "Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh". Thời hạn vay tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 148394.23.833.6059556.TD ngày 21/07/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 50.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại nông sản. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(vii): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất và xuất khẩu quế hồi Việt Nam	21.473.022.440	21.473.022.440	492.078.000	492.078.000
- Hợp tác xã quế hồi Việt Nam	2.800.660.000	2.800.660.000	400.800.000	400.800.000
- Vũ Đình Khiêm	578.056.500	578.056.500	2.190.000.000	2.190.000.000
- Công ty TNHH tiếp vận quốc tế BP	382.270.784	382.270.784	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	218.000.000	218.000.000	418.000.000	418.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và in Sao Việt	135.972.800	135.972.800	277.424.676	277.424.676
- Phải trả các đối tượng khác	163.330.356	163.330.356	301.587.728	301.587.728
	25.751.312.880	25.751.312.880	4.079.890.404	4.079.890.404

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- IIR & SONS	242.000.000	-
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	226.740.000	226.740.000
- Công ty Cổ phần dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt Nam	82.218.963	82.218.963
- Người mua trả tiền trước khác	22.787.445	25.337.570
	573.746.408	334.296.533

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp/ phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	970.895.082	344.392.792	970.895.082	344.392.792
- Thuế thu nhập cá nhân	52.287.809	43.403.471	91.031.277	4.660.003
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	230.700.601	36.608.761	267.309.362	-
	1.253.883.492	424.405.024	1.329.235.721	349.052.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.189.815	86.568.508
- Trích trước tiền lương	-	369.116.663
- Chi phí phải trả khác	81.000.000	22.887.880
	109.189.815	478.573.051

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.424.000
- Kinh phí công đoàn	-	9.318.992
- Bảo hiểm xã hội	77.755.945	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.553.977	7.019.894
	108.309.922	17.762.886

09/2023
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DƯỢC LIỆU VÀ
 THỰC PHẨM VIỆT
 NAM
 HÀ NỘI

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	1.473.812.354	332.455.772.354
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.363.392.039	1.363.392.039
Số dư cuối kỳ này	<u>331.400.000.000</u>	<u>(418.000.000)</u>	<u>(40.000)</u>	<u>2.837.204.393</u>	<u>333.819.164.393</u>

b) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33.140.000	33.140.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.140.000</i>	<i>33.140.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.139.996</i>	<i>33.139.996</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.105.195.900	56.448.566.341
Doanh thu bán thành phẩm	159.147.438	4.642.625.863
Doanh thu bán vật liệu, gia công	13.250.000	242.835.400
	75.277.593.338	61.334.027.604

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.155.331
Hàng bán bị trả lại	7.521.148	1.857.957
	7.521.148	3.013.288

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.249.903.439	54.133.989.308
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.374.313	4.321.124.368
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	30.437.112	14.564.812
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	1.490.425.858	-
	71.876.140.722	58.469.678.488

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	160.869	390.922
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.155.823	8.398.237
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	41.752.855	-
	132.069.547	8.789.159

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.160.601.389	989.721.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.957.422	-
	1.185.558.811	989.721.160

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.284.940	142.170.846
Chi phí nhân công	242.425.934	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.492.192	1.437.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.566.647	8.566.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.581.515	21.569.415
Chi phí khác bằng tiền	-	14.482.702
	804.351.228	188.227.111

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	354.413.929
Chi phí nhân công	253.120.548	450.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.090.605	22.495.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.895.624	173.615.952
Thuế, phí, lệ phí	28.293.343	8.974.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.223.546	40.747.115
Chi phí khác bằng tiền	21.008.907	93.502.127
	933.632.573	694.198.904

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp	-	67.895.268
Các khoản bị phạt	11.632.984	163.767.089
Chi phí khác	-	24.328.939
	11.632.984	255.991.296

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2023	Quý III/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	590.825.419	809.611.229
Các khoản điều chỉnh tăng	(30.119.871)	255.991.296
- Chi phí không hợp lệ	11.632.984	255.991.296
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(-1.752.855)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	560.705.548	1.065.602.525
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	112.141.110	213.120.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	970.895.082	530.268.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(970.895.082)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp các quý trước	232.251.682	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	344.392.792	112.970.198

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	478.684.309	596.490.724
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	478.684.309	596.490.724
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14	18

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

trình

Am



Nguyễn Thị Thùy Ninh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 19.10/2023/CVGT-VHE

(V/v: Giải trình biến động LNST

Quý 3/2023)

-----000-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Mã chứng khoán: **VHE**

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2023 (VND)	Quý 3/2022 (VND)	Chênh lệch	
				Tăng/(giảm) (VND)	Tăng/ (giảm) (%)
1	Doanh thu thuần	75.270.072.190	61.331.014.316	13.939.057.874	22,73
2	LNST TNDN	478.684.309	596.490.724	(117.806.415)	(19,75)

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2023 giảm 19,75% so với Quý 3 năm 2022 do:

+ Doanh Thu thuần tăng 22,73% so với cùng kỳ năm trước là do Công ty vận hành lại hoạt động xuất khẩu nông sản trực tiếp nên doanh thu xuất khẩu nông sản tăng 31,16%. Do mới trở lại thị trường xuất khẩu nông sản trực tiếp nên Công ty áp dụng chính sách bán hàng linh hoạt để trở lại thị trường thuận lợi.

+ Chi phí bán hàng tăng mạnh 327,33% và chi phí quản lý tăng 34,49% so với cùng kỳ năm 2022, do Công ty đánh giá thị trường đã ổn định sau dịch bệnh và các tác nhân khác nên định hướng quay trở lại hoạt động xuất khẩu nông sản trực tiếp, vì vậy chi phí logistics, chi phí liên quan đến xuất khẩu hàng cũng như đội ngũ nhân sự quản lý tăng mạnh.

Doanh thu tăng nhưng tỷ trọng doanh thu hàng hóa nông sản có tỷ suất lợi nhuận thấp, đồng thời chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng mạnh, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 19,75% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu: VT

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM



